

ĐỀ CƯƠNG KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC-LÊNIN

1. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác-Lênin

a) Đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác-Lênin:

- Với tư cách là một môn khoa học độc lập, kinh tế chính trị Mác-Lenin có đối tượng nghiên cứu riêng.
- Cụ thể
 - Chủ nghĩa trọng thương lấy đối tượng nghiên cứu là lĩnh vực lưu thông, mà chủ yếu là ngoại thương.
 - Chủ nghĩa trọng nông chuyển đối tượng nghiên cứu từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực sản xuất giới hạn ở sản xuất nông nghiệp.
 - Kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh nghiên cứu bản chất và nguyên nhân giàu có của các dân tộc.
 - Kinh tế chính trị Mac-Lenin nghiên cứu quan hệ của sản xuất và trao đổi trong mỗi liên hệ và tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.
- Như vậy, các quan điểm nêu trên mặc dù chưa thực sự toàn diện, song nó có giá trị lịch sử và phản ánh trình độ phát triển của khoa học kinh tế chính trị trước Mac
- Kế thừa những thành tựu về khoa học kinh tế chính trị, tư sản cổ điển Anh dựa vào quan điểm duy vật về lịch sử, Mac-Anghen cho rằng: “ Đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các quan hệ của sản xuất và trao đổi, mà các quan hệ này được đặt trong sự liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.”
- Mặt khác, về phạm vi tiếp cận đối tượng nghiên cứu, Mac-anghen còn cho rằng kinh tế chính trị được hiểu theo 2 nghĩa sau đây:
 - Nghĩa hẹp: kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi trong một phương thức sản xuất nhất định.
 - Nghĩa rộng: kinh tế chính trị theo nghĩa rộng nhất là khoa học về những quy luật chi phối sự sản xuất vật chất và trao đổi những tư liệu sinh hoạt vật chất trong xã hội loài người.
- Lưu ý
 - Đối tượng nghiên cứu kinh tế chính trị không phải là một lĩnh vực, một khía cạnh của nền sản xuất xã hội mà phải là một chỉnh thể các quan hệ sản xuất và trao đổi.
 - Kinh tế chính trị không nghiên cứu biểu hiện kỹ thuật của sản xuất và trao đổi mà là hệ thống các quan hệ sản xuất của sản xuất và trao đổi.
 - Khi xác định đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị tất yếu phải đặt các quan hệ sản xuất và trao đổi trong mỗi liên hệ biện chứng với trình độ của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.
- Tóm lại, đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị là các quan hệ sản xuất của sản xuất và trao đổi trong mỗi quan hệ biện chứng với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng của phương thức sản xuất đó.

- Kinh tế chính trị không xem nhẹ các quan hệ kinh tế trong một khâu và giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội.
- Kinh tế chính trị nghiên cứu quan hệ sản xuất và trao đổi nhằm tìm ra các phạm trù và vạch ra các quy luật kinh tế.
- Phạm trù kinh tế là những khái niệm phản ánh bản chất của những hiện tượng kinh tế như hàng hóa, tiền tệ, giá trị
- Quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ nhân quả, bản chất tất yếu thường xuyên lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.
- Nghiên cứu quy luật kinh tế để Đảng và Nhà nước ta đề ra chính sách kinh tế.
- Chính sách kinh tế là tổng thể các biện pháp kinh tế của Nhà nước nhằm tác động vào các ngành kinh tế theo những mục tiêu nhất định trong thời gian nhất định.
- Ý nghĩa
 - Giúp chúng ta hiểu được đối tượng nghiên cứu của kinh tế chính trị
 - Làm cơ sở cho việc xây dựng và ban hành các chính sách kinh tế
 - Chính sách kinh tế là sự vận dụng các quy luật kinh tế và hoạt động kinh tế. Nó chỉ đi vào cuộc sống và mang lại hiệu quả kinh tế khi nó phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế, đáp ứng lợi ích kinh tế của con người.
 - Không hiểu biết, vận dụng sai, coi thường quy luật kinh tế sẽ rơi vào bệnh chủ quan, duy ý chí, chính sách kinh tế sẽ không đi vào cuộc sống, thậm chí còn gây tổn hại đối với con người.

b) Phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác-Lênin:

Kinh tế chính trị sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

- Phương pháp biện chứng duy vật: trong kinh tế chính trị, phương pháp này đòi hỏi khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, thường xuyên vận động và phát triển không ngừng chứ không phải bất biến. Phương pháp này coi quá trình phát triển là quá trình tích lũy những biến đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất.
- Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội
 - Phương pháp trừu tượng hóa khoa học
 - ❖ Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu kinh tế chính trị
 - ❖ Đây là phương pháp gạt bỏ các yếu tố ngẫu nhiên, nhất thời, cá biệt ra khỏi quá trình nghiên cứu để nắm lấy cái bản chất ổn định ẩn dấu bên trong các sự vật và hiện tượng
 - Phương pháp logic kết hợp với lịch sử
 - ❖ Cho phép nghiên cứu, tiếp cận bản chất, các xu hướng và quy luật gắn với tiến trình hình thành, phát triển các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi.
 - ❖ Việc áp dụng phương pháp này cho phép rút ra những kết quả nghiên cứu mang tính logic từ trong tiến trình lịch sử của quan hệ sản xuất của sản xuất và trao đổi.

- Ngoài ra kinh tế chính trị còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:
 - Phương pháp phân tích và tổng hợp
 - Phương pháp toán học
 - Phương pháp thống kê
 - Phương pháp mô hình hóa

2. **Hàng hóa (Khái niệm hàng hóa, Hai thuộc tính của hàng hóa và tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa; Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa).**

- Khái niệm hàng hóa:** Hàng hóa là sản phẩm của lao động nhằm thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.
- Như vậy, sản phẩm của lao động chỉ mang hình thái hàng hóa khi nhằm đưa ra trao đổi, mua bán trên thị trường. Nghĩa là, có thể có yếu tố sản phẩm của lao động song không là hàng hóa khi sản phẩm đó không được đem ra trao đổi hoặc không nhằm mục đích sản xuất để trao đổi.
 - Hàng hóa có thể sử dụng cho nhu cầu cá nhân hoặc nhu cầu sản xuất.
 - Hàng hóa có thể tồn tại ở dạng vật thể hoặc ở dạng phi vật thể (hàng hóa vô hình hay hàng hóa dịch vụ).

b) Hai thuộc tính của hàng hóa:

- Bất cứ hàng hóa nào cũng đều có 2 thuộc tính sau đây:
 - ❖ **Giá trị sử dụng của hàng hóa:**
 - Là công cụ hay tính có ích của vật phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người. Nhu cầu đó có thể là nhu cầu vật chất hoặc nhu cầu tinh thần, cũng có thể là nhu cầu cho tiêu dùng cá nhân, hoặc nhu cầu cho tiêu dùng, cho sản xuất.
 - Bất cứ hàng hóa nào cũng có một hoặc một số công dụng, chính công dụng đó làm cho hàng hóa có giá trị sử dụng.
 - Giá trị sử dụng của hàng hóa do thuộc tính tự nhiên của sản phẩm đó quy định.
 - Lượng giá trị sử dụng phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học-công nghệ (nền sản xuất phát triển, khoa học-công nghệ càng tiên tiến thì càng giúp con người phát hiện ra nhiều và phong phú các giá trị sử dụng của hàng hóa khác nhau.
 - Giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu của người mua nên người sản xuất tất yếu phải quan tâm giá trị sử dụng của hàng hóa do mình sản xuất ra đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người mua.
 - Giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi
 - Giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn bởi vì nó gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.
 - ❖ **Giá trị của hàng hóa:**

Muốn biết được giá trị hàng hóa là gì phải đi từ giá trị trao đổi

 - Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, thể hiện tỷ lệ trao đổi giữa hàng hóa này với hàng hóa khác

Ví dụ: 1 cái rìu=20kg thóc

Sở dĩ 2 hàng hóa này có thể trao đổi được vì đây đều là sản phẩm của lao động, đều có hao phí lao động kết tinh trong đó như nhau. Như vậy, người ta trao đổi sản phẩm cho nhau chẳng qua là trao đổi hao phí lao động ẩn dấu đằng sau các sản phẩm đó. Chính hao phí lao động đó tạo nên giá trị của sản phẩm cao hay thấp.

- Giá trị của hàng hóa là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa đã kết tinh trong hàng hóa đó.
- Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung bên trong, là cơ sở của giá trị trao đổi.
- Biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa
- Giá trị là một phạm trù lịch sử chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hóa.

c) Tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa:

- Sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính vì lao động của người sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt: lao động cụ thể và lao động trừu tượng. C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt này.

- **Lao động cụ thể:** là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định
 - Mỗi lao động cụ thể có mục đích, đối tượng, tư liệu, phương pháp và kết quả lao động riêng.
 - Mỗi lao động cụ thể tạo ra một loại giá trị sử dụng nhất định
 - Lao động cần thiết càng nhiều loại càng tạo ra nhiều loại giá trị sử dụng khác nhau.
 - Khoa học kỹ thuật càng phát triển, các hình thức lao động cụ thể càng đa dạng phong phú
 - Là cơ sở của phân công lao động xã hội.
 - Là một phạm trù vĩnh viễn.
- **Lao động trừu tượng:** là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa không kể đến hình thức cụ thể của nó. Hay nói cách khác đó là sự hao phí sức lao động của người sản xuất hàng hóa.
 - Lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa mới tạo ra giá trị của hàng hóa. Vì vậy chúng ta có thể định nghĩa về giá trị của hàng hóa như sau: giá trị của hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa ấy.
 - Là một phạm trù lịch sử.
- Ý nghĩa của việc phát hiện tính chất 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa
 - Đem lại cho học thuyết giá trị lao động một cơ sở khoa học thực sự vững chắc.
 - Nó cũng là cơ sở để C.Mác giải thích một cách khoa học, vững chắc: Vì sao hàng hóa có 2 thuộc tính? Mối quan hệ chặt chẽ giữa người sản xuất và người tiêu dùng hàng hóa.

- Giải thích các hiện tượng phức tạp diễn ra trong thực tế như sự vận động trái ngược của khối lượng của cải vật chất làm ra ngày càng nhiều, trong khi đó giá trị của nó không đổi hoặc giảm xuống.
- Là cơ sở để xây dựng học thuyết giá trị thặng dư

d) Lượng giá trị của hàng hóa:

- Đơn vị đo lường lượng giá trị của hàng hóa - thời gian lao động xã hội cần thiết.
- Lượng giá trị của hàng hóa được đo lường bằng lượng lao động hao phí (giây, phút, giờ, ngày...). Tuy nhiên, nó không phải được đo bằng thời gian lao động bất kì mà là được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.
- Thời gian lao động xã hội cần thiết đó là thời gian cần thiết để sản xuất ra hàng hóa trong điều kiện sản xuất bình thường. Nghĩa là: có trình độ trang thiết bị tư bản với một trình thành thạo tư bản và cường độ lao động tư bản của xã hội đầy.
- Lưu ý: thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết trùng khớp với thời gian lao động cá biệt của người nào cung cấp đại bộ phận hàng hóa trên thị trường.
- Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định vì: nó phụ thuộc vào trình độ phát triển của các quốc gia, của từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ phát triển của khoa học- công nghệ. Vì vậy, người sản xuất phải tích cực đổi mới, sáng tạo nhằm giảm thời gian lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí trung bình cần thiết để dành ưu thế trong cạnh tranh.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị hàng hóa} &= \text{Giá trị cũ} + \text{Giá trị mới} \\ W &= c + (v + m) \end{aligned}$$

e) Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa:

- **Thứ nhất: Năng suất lao động.**
- Năng suất lao động là năng lực sản xuất của lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.
- Có 2 loại:
 - + Năng suất lao động cá biệt.
 - + Năng suất lao động xã hội: năng suất lao động có ảnh hưởng đến giá trị xã hội của hàng hóa.
- Khi năng suất lao động tăng lên sẽ làm giảm lượng thời gian lao động hao phí cần thiết trong một đơn vị hàng hóa, do đó cũng làm giảm lượng giá trị trong đơn vị hàng hóa đó. Như vậy, năng suất lao động tỷ lệ nghịch với lượng giá trị trong một đơn vị hàng hóa.
- Ví dụ:
 - Bình thường: 8h/3000 calo => 8 sản phẩm => 1 sản phẩm/1h/3000 calo
 - Năng suất lao động tăng lên gấp 2: 8h/3000 calo => 16 sản phẩm => 2 sản phẩm /1h/3000 calo

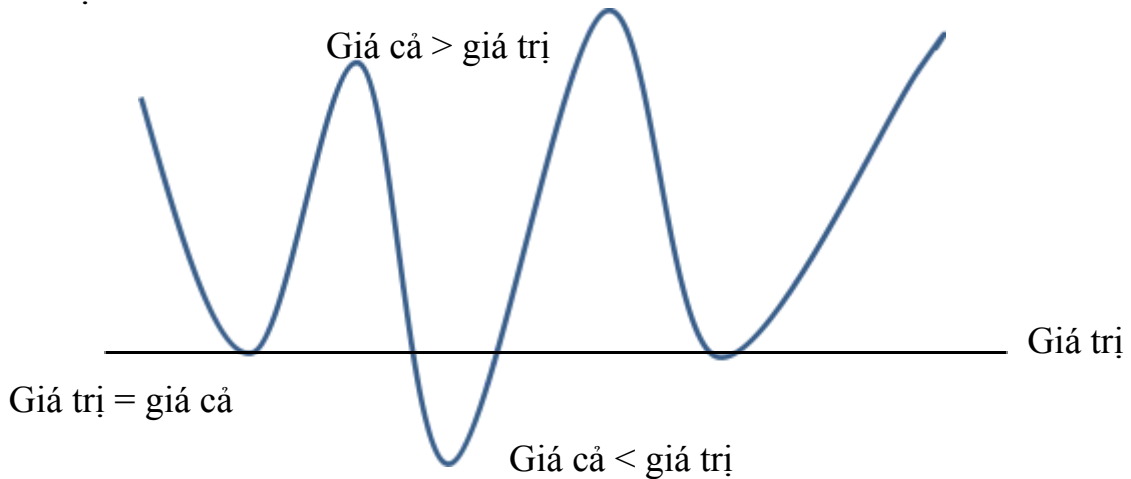
- Theo C.Mác, các nhân tố tác động đến năng suất lao động gồm các yếu tố chủ yếu như: trình độ khéo léo của người lao động; trình độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất; trình độ tổ chức quản lý; quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất; và các điều kiện tự nhiên.
- Khi xem xét yếu tố năng suất lao động, C.Mác còn chú ý mối quan hệ giữa tăng cường độ lao động với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa.
- Cường độ lao động là đại lượng chỉ mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, căng thẳng, nặng nhọc của lao động.
- Khi cường độ lao động tăng lên, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian cũng tăng lên và lượng sản phẩm được tạo ra tăng lên tương ứng, còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm thì không đổi bởi vì tăng cường độ lao động nó giống như việc kéo dài thời gian lao động sang gấp đôi.
- Ví dụ:
 - Bình thường: $8h/3000 \text{ calo} \Rightarrow 8 \text{ sản phẩm} \Rightarrow 1 \text{ sản phẩm}/1h/3000 \text{ calo}$
 - Cường độ lao động tăng: $8h/6000 \text{ calo} \Rightarrow 16 \text{ sản phẩm} \Rightarrow 2 \text{ sản phẩm}/1h/6000 \text{ calo}$
- Cường độ lao động chịu ảnh hưởng của nhân tố: trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, thể chất, tinh thần của người lao động.
- **Thứ hai: Tính chất phức tạp hay giản đơn của lao động.**
- Tính chất giản đơn hay phức tạp của lao động có ảnh hưởng nhất định đến lượng giá trị của hàng hóa.
- Lao động giản đơn: là lao động mà một người lao động bình thường không cần phải trải qua đào tạo về chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cũng có thể thực hiện được.
- Lao động phức tạp: là những hoạt động lao động đòi hỏi phải trải qua một quá trình đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ mới có thể tiến hành được.
- Trong cùng một đơn vị thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Khi quy đổi phải quy từ lao động phức tạp tới lao động giản đơn.

3. Quy luật giá trị (Nội dung và tác động của quy luật giá trị)

a) Nội dung:

- Là quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất hàng hóa bởi vì ở đâu có sản xuất hàng hóa thì ở đó sẽ có quy luật giá trị hoạt động.
- Quy luật giá trị yêu cầu cả sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở giá trị, hay dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết.
- Trong sản xuất: quy luật giá trị yêu cầu khối lượng sản phẩm mà những người sản xuất tạo ra phải phù hợp với nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội
- Hao phí lao động cá biệt < Hao phí lao động xã hội cần thiết

- Giá trị cá biệt hàng hóa = < Giá trị xã hội của hàng hóa
- Trong trao đổi: Phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không dựa trên giá trị cá biệt.
- Phương thức vận động của quy luật giá trị
- Quy luật giá trị vận động và phát huy tác động thông qua sự vận động của giá cả mà giá cả của hàng hóa lại chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố: giá trị của hàng hóa, quan hệ cung cầu, sức mua của đồng tiền.
- Sự tác động của nhân tố đó làm cho giá cả của hàng hóa lên xuống xoay xung quanh giá trị. Đó chính là phương thức hay cơ chế vận động của giá trị.



- Tác động của quy luật giá trị:
- + Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá:
- Trong sản xuất:
 - Nếu 1 hàng hóa nào đó cung=cầu, giá cả= giá trị thì hàng hóa đó vẫn được tiếp tục sản xuất.
 - Nếu 1 hàng hóa cung < cầu, giá cả > giá trị, lợi nhuận cao thì người sản xuất sẽ tiếp tục mở rộng sản xuất và thu hút thêm lao động.
 - Nếu 1 hàng hóa nào đó cung > cầu, giá cả < giá trị thì lợi nhuận suy giảm, người sản xuất sẽ sa thải lao động, thu hẹp quy mô sản xuất.
- Trong lưu thông: điều tiết bằng cách di chuyển hàng hóa từ nơi giá cả thấp đến nơi giá cả cao.
- + Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất tăng năng suất lao động, hạ giá thành hàng hóa, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển: trên thị trường, hàng hóa được trao đổi theo giá trị xã hội cho nên nếu người sản xuất nào có giá trị cá biệt < giá trị xã hội sẽ thu được nhiều lợi nhuận, còn nếu người sản xuất nào có giá trị cá biệt > giá trị xã hội thì sẽ bị thua lỗ. Vì vậy người sản xuất phải tìm mọi cách để làm cho giá trị cá biệt < giá trị xã hội. Muốn làm được điều đó, các nhà sản xuất phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, thực hành tiết kiệm để nâng cao năng suất lao động, từ đó phát triển lực lượng lao động của xã hội.

- + Phân hóa người sản xuất thành người giàu, người nghèo một cách tự nhiên
- Những người sản xuất nào nhạy bén với thị trường, có năng lực tốt thì sẽ làm cho hao phí lao động cá biệt < lao động xã hội cần thiết thì sẽ có nhiều lợi nhuận, ngày càng giàu lên và trở thành người giàu
- Ngược lại, những người sản xuất nào bị hạn chế về vốn, về kinh nghiệm sản xuất, trình độ khoa học-công nghệ lạc hậu sẽ làm cho hao phí lao động cá biệt > lao động xã hội cần thiết thì sẽ không bù đắp được chi phí đến một giới hạn nhất định sẽ trở thành người nghèo.

Tác dụng

- Tích cực
 - Đào thải cái lạc hậu, lỗi thời, kích thích sự tiến bộ, làm cho lực lượng sản xuất phát triển một cách mạnh mẽ.
 - Lựa chọn, đánh giá người sản xuất, đảm bảo sự bình đẳng đối với người sản xuất
- Tiêu cực
 - Phân hóa xã hội thành giàu nghèo, tạo sự bất bình đẳng đối với người sản xuất.
 - Đòi hỏi sự cần thiết phải có sự điều tiết của nhà nước để hạn chế tiêu cực, thúc đẩy yếu tố tích cực.

4. Hàng hóa sức lao động (Khái niệm sức lao động và hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động).

a) Khái niệm: Sức lao động là toàn bộ thể lực và trí lực hay đó là toàn bộ những năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong cơ thể, trong một con người đang sống và được người đó đem ra sử dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó.

b) Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động:

- Giá trị của hàng hóa sức lao động

+ Giá trị của hàng hóa sức lao động do số lượng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.

+ khác với giá trị của hàng hóa thông thường là đo trực tiếp bằng ngày, giờ, tuần ...thì giá trị của hàng hóa sức lao động được đo gián tiếp thông qua giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động.

+ Cấu thành giá trị hàng hóa sức lao động bao gồm: giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất sức lao động; phí tổn đào tạo người lao động; giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết nuôi sống gia đình người lao động mà trực tiếp là con cái của họ.

+Giá trị của hàng hóa sức lao động khác với hàng hóa thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử.

+ Giá trị sức lao động biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả sức lao động-hay còn gọi là tiền lương.

+ giá trị của hàng hóa sức lao động chịu sự tác động của 2 xu hướng đối lập nhau

- Giá trị của hàng hóa sức lao động có xu hướng tăng bởi vì nền sản xuất càng phát triển, nhu cầu về lao động phức tạp tăng, nhu cầu về tư liệu sinh hoạt tăng theo đà tiến bộ của lực lượng sản xuất.
- Giá trị của hàng hóa sức lao động có xu hướng giảm bởi vì do tăng năng suất lao động dẫn đến giá cả các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ giảm.
- Giá trị sử dụng:

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng để thỏa mãn một nhu cầu nào đó của người mua để tiêu dùng trong quá trình sản xuất.

+ khác với hàng hóa khác, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động biểu hiện qua tiêu dùng hàng hóa sức lao động.

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính năng đặc biệt đó là khi được sử dụng nó tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.

Như vậy, giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động là chìa khóa chỉ rõ nguồn gốc của giá trị tăng thêm là do đâu mà có.

5. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa:

- Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:
 - Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.
 - Thí dụ, ngày lao động là 8h, thời gian lao động tất yếu là 4h, thời gian lao động thặng dư là 4h, thì $m' = 100\%$. Nếu kéo dài ngày lao động thêm 2h nữa, trong khi mọi điều kiện khác vẫn không đổi, thì m' tăng lên thành 150%.
 - Để có nhiều m , người mua hàng hóa sức lao động phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động. tuy nhiên việc kéo dài ngày lao động vấp phải những giới hạn.
 - Giới hạn về thể chất và tinh thần của người lao động (người lao động phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi,...) và giới hạn chung về tình trạng của nền văn minh, đặc biệt là sự đấu tranh của giai cấp công nhân đòi ngày làm việc 8 tiếng cho nên không thể kéo dài ngày lao động ra được mãi. Vì vậy ngày lao động được giới hạn trong khoảng thời gian lao động xã hội cần thiết < ngày lao động < 24h.
 - Giá trị thặng dư tuyệt đối được áp dụng ở giai đoạn đầu khi chủ nghĩa tư bản mới phát triển.
- Sản xuất giá trị thặng dư tương đối:
 - Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

- Thí dụ, ngày lao động là 8h, trong đó 4h là lao động tất yếu, 4h là lao động thặng dư. Nếu thời gian lao động tất yếu giảm đi 2h, thì thời gian lao động thặng dư sẽ tăng từ 4h lên 6h. Lúc này $m' = 6h/2h * 100\% = 300\%$.
- Để rút ngắn thời gian lao động tất yếu phải giảm giá trị sức lao động. Muốn giảm giá trị sức lao động phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết. Muốn giảm các giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết thì phải tăng năng suất lao động. Muốn tăng năng suất lao động phải áp dụng khoa học-công nghệ, trong quá trình áp dụng khoa học công nghệ, để có giá trị thặng dư tương đối thì có một vài nhà tư bản áp dụng khoa học công nghệ thành công nhất, nổi bật nhất sẽ làm cho giá trị cá biệt của họ thấp hơn giá trị xã hội. Vì vậy, họ thu được một lượng giá trị thặng dư vượt trội hơn so với những nhà sản xuất khác, cái đó gọi là giá trị thặng dư siêu ngạch.
- Giá trị thặng dư siêu ngạch đó là giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt làm cho giá trị cá biệt của nó < giá trị xã hội. Mac gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối vì chúng có những điểm giống và điểm khác nhau sau đây
 - Giống nhau
 - ❖ Đều do sức lao động của người công nhân tạo ra
 - ❖ Dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động
 - Khác nhau

Giá trị thặng dư tương đối	Giá trị thặng dư siêu ngạch
- Do tăng năng suất lao động xã hội	- Do tăng năng suất lao động cá biệt
- Hạ thấp giá trị xã hội	- Hạ thấp giá trị cá biệt so với giá trị xã hội
- Thuộc về các nhà đầu tư cùng ngành	- Thuộc về các nhà tư bản cá biệt

- Tóm lại:
 - Xét trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời nhưng trên phạm vi toàn xã hội thì nó thường xuyên tồn tại.
 - Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh mẽ nhất để thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động.
 - Giá trị thặng dư tương đối được áp dụng trong giai đoạn sau khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển

6. Tích lũy tư bản. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản:

❖ Bản chất của tích lũy tư bản:

- Việc biến giá trị thặng dư thành tư bản hay là tư bản hóa giá trị thặng dư được gọi là tích lũy tư bản
- Như vậy, bản chất của tích lũy tư bản đó là quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa thông qua việc biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ

thêm để tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh thông qua việc mua thêm hàng hóa sức lao động, mở mang thêm nhà xưởng, mua thêm máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu.

- Thực chất nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản đó là giá trị thặng dư

❖ Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản:

+ Thứ nhất: nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư (m')

m' tăng sẽ tạo tiền đề để tăng M . Từ đó, tạo điều kiện để tăng quy mô tích lũy tư bản. Biện pháp nâng cao m' : sử dụng các phương pháp sản xuất m tuyệt đối, m tương đối, cắt xén tiền công, tăng ca...

+ Thứ hai: nâng cao năng suất lao động

Năng suất lao động tăng lên làm cho giá cả tư liệu sản xuất, cả giá trị tiêu dùng giảm xuống. Sự giảm này dẫn đến 2 hệ quả sau đây:

- Hệ quả 1: với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy tư bản có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi đó sự tiêu dùng của tư bản không giảm xuống, bằng hoặc có thể cao hơn trước.
- Hệ quả 2: với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy tư bản có thể chuyển hóa thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động nhiều hơn trước.

+ Thứ ba: sử dụng hiệu quả máy móc

- Mac gọi việc sử dụng hiệu quả máy móc chính là sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.
- Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của chúng chỉ bị khấu hao từng phần. Như vậy, mặc dù đã mất dần giá trị, sự hoạt động này của máy móc được xem như là phục vụ không công. Máy móc càng hiện đại thì sự chênh lệch của tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng ngày càng lớn, do đó nhà tư bản lợi dụng sự chênh lệch đó để tăng quy mô tích lũy tư bản

+ Thứ tư: đại lượng tư bản ứng trước với trình độ bóc lột không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định. Do đó, quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận của tư bản khả biến càng lớn thì khối lượng giá trị thặng dư càng lớn. Vì vậy, nó tạo điều kiện để tăng thêm quy mô của tích lũy tư bản

7. Tích tụ tư bản và tập trung tư bản.

a) **Tích tụ tư bản:** là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.

Ví dụ: 1 tư bản ứng ra 100 dola, $c/v=4/1, m'=100\%$, M gồm 50% tích lũy, 50% tiêu dùng. Đầu và cuối năm 1, quy mô sản xuất là $80c+20m+20v=120$, 20m gồm 10m1 và 10m2. Đầu và cuối năm 2, quy mô sản xuất là: $(80+8)c+(20+2)v+(20+2)m=132$

- b) **Tập trung tư bản:** là sự tăng thêm, quy mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản khác biệt lớn hơn.

Ví dụ: tư bản A có số tư bản 5 triệu USD

Tư bản B có số tư bản 10 triệu USD

Tư bản C có số tư bản 15 triệu USD

Tập trung tư bản là sự hợp nhất 3 nhà tư bản A,B,C thành một tư bản lớn có tên là ABC với số tư bản là 30 triệu USD.

- So sánh giữa tích tụ và tập trung tư bản.
- Giống nhau: đều làm tăng quy mô tư bản cá biệt. Làm cho sức mạnh của các nhà tư bản tăng thêm => tư bản có thể thu được giá trị thặng dư.
- Khác nhau:

Tích tụ tư bản	Tập trung tư bản
Nguồn gốc: giá trị thặng dư tư bản hóa	Các tư bản có sẵn trong xã hội
Quy mô: làm cho quy mô tư bản cá biệt và quy mô tư bản xã hội tăng	Làm cho quy mô tư bản cá biệt tăng, quy mô tư bản xã hội không tăng
Giới hạn: phụ thuộc vào M thu được trong từng thời điểm	Giới hạn cuối cùng của nó trong 1 ngành là tổng số tư bản của ngành đó
Mối quan hệ: biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân làm thuê	Biểu hiện mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau.

- Ý nghĩa:
 - Tích tụ và tập trung tư bản là các con đường làm cho quy mô vốn tăng lên
 - Việc tập trung tư bản có ý nghĩa to lớn đối với chủ nghĩa tư bản trong việc tăng nhanh quy mô tư bản để cải tiến kỹ thuật, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, tăng năng suất lao động để giành lợi thế cạnh tranh.
 - Đối với nước ta cần hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế có quy mô vốn lớn như tập đoàn dầu khí, than khoáng sản Việt Nam, tập đoàn tài chính-bảo hiểm để hội nhập vào nền kinh tế thế giới và là điều kiện, tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

8. Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận. Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

a) Lợi nhuận:

Bản chất của lợi nhuận:

- Giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có 1 khoản chênh lệch, cho nên sau khi bán hàng hóa, nhà tư bản không những

bù đắp đủ số tư bản rút ra mà còn thu về được số tiền lời ngang bằng với giá trị thặng dư, số tiền ấy được gọi là lợi nhuận.

- Như vậy, lợi nhuận là số tiền dôi ra mà nhà tư bản thu được do có sự chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa.
- Bản chất của lợi nhuận là giá trị thặng dư do công nhân tạo ra, được quan niệm là con đẻ của tư bản ứng trước, kí hiệu là p.

$$P=G-k \quad (G=W)$$

- b) **Tỷ suất lợi nhuận:** là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước thường được tính trong một năm (kí hiệu là p').

$$p' = \frac{m}{c+v} \times 100\% = \frac{p}{k} \times 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

c) Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận:

- Tỷ suất giá trị thặng dư (m')
- Tỷ suất giá trị thặng dư càng cao thì tỷ suất lợi nhuận càng lớn và ngược lại

- Ví dụ: $k=100 \text{ USD}$, $c/v=4/1$, $n=1$

Nếu $m'_1=100\%$: $80c+20v+20m \Rightarrow p'=20\%$

Nếu $m'_2=200\%$: $80c+20v+40m \Rightarrow p'=40\%$

- Cấu tạo hữu cơ tư bản (c/v)
- Trong điều kiện m' không đổi, nếu c/v càng cao thì p' càng giảm và ngược lại

- Ví dụ: $k=100 \text{ USD}$, $n=1$

$c/v=7/3$: $70C+30v+30m \Rightarrow p'=30\%$

$c/v=8/2$: $80C+20v+20m \Rightarrow p'=20\%$

Nếu c/v tăng từ 7/3 lên 8/2 thì p' giảm tương ứng từ 30% xuống 20%

- Tốc độ chu chuyển tư bản (n)
- Tốc độ chu chuyển của tư bản càng lớn thì sản phẩm sinh ra giá trị thặng dư trong năm của tư bản ứng trước ngày càng nhiều lần, giá trị thặng dư theo đó mà tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận cũng tăng.
- Ví dụ: $k=100 \text{ USD}$, $c/v=4/1$, $m'=100\%$, n tăng từ 1 lên 2 vòng thì p' tăng tương ứng từ 20% lên 40%.

$+n=1$: $80c+20v+20m \times 1 \Rightarrow p'=20\%$

$+n=2$: $80c+20v+20m \times 2 \Rightarrow p'=40\%$

- Tiết kiệm tư bản bất biến (c)
- Trong điều kiện m' và tư bản khả biến không đổi, nếu tư bản bất biến càng nhỏ thì p' càng lớn

- Ví dụ: $k=100 \text{ USD}$, $c/v=4/1$, $m'=100\%$

Trước khi tiết kiệm: $80c+20v+20m \Rightarrow p'=20\%$

Sau khi tiết kiệm: $70c+30v+30m \Rightarrow p'=30\%$

9. Lý luận của V.I.Lenin về độc quyền trong nền kinh tế thị trường (Nêu tên các đặc điểm cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản. Phân tích đặc điểm: tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền; tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế; Xuất khẩu tư bản trở nên phổ biến).

❖ Các đặc điểm cơ bản của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản là:

- Thứ nhất: các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn
- Thứ hai: sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối
- Thứ ba: xuất khẩu tư bản trở nên phổ biến
- Thứ tư: cạnh tranh để phân chia thế giới là tất yếu giữa các tập đoàn tư bản độc quyền
- Thứ năm: lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức để bảo vệ lợi ích độc quyền

❖ Phân tích đặc điểm:

● Thứ nhất: tập trung sản xuất và các tổ chức độc quyền

- Tích tụ và tập trung sản xuất cao dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền, đặc trưng kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc.
- Tích tụ và tập trung sản xuất: sản xuất với quy mô lớn, tập trung trong tay một số ít xí nghiệp.
- Ví dụ: Những năm đầu thế kỷ 20 ở Mỹ, Anh, Đức, Pháp các xí nghiệp lớn chiếm 1% tổng số xí nghiệp nhưng chiếm hơn 3/4 tổng số sức hơi nước và điện lực, gần 1/2 số công nhân và 1/2 tổng sản phẩm.
- Khái niệm độc quyền: Độc quyền là một khái niệm để chỉ hành động của kẻ mạnh khi nắm trong tay lực lượng kinh tế kỹ thuật chủ yếu đủ sức chi phối những kẻ yếu hơn.
- Khái niệm tổ chức độc quyền: Tổ chức độc quyền: là liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay một phần lớn (thậm chí toàn bộ) sản phẩm của một ngành, cho phép liên minh này phát huy ảnh hưởng quyết định đến quá trình sản xuất và lưu thông của ngành đó.
- Những liên minh độc quyền, thoát đầu hình thành theo sự liên kết ngang, tức là sự liên kết những doanh nghiệp trong cùng ngành, dưới những hình thức cácten, xanđica, tòrót.
- Tiếp đó, xuất hiện sự liên kết dọc, nghĩa là sự liên kết không chỉ những xí nghiệp lớn mà cả những xanđica, tòrót... thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế và kỹ thuật, hình thành các công xoocxiom (consortium).
- Từ giữa thế kỷ XX phát triển một kiểu liên kết mới - liên kết đa ngành - hình thành những cônglômêrat (conglomerat) hay conson (concern) khổng lồ thôn tóm nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất

khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương nghiệp ngân hàng và các dịch vụ khác, v.v...

- Nhờ nắm được địa vị thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức độc quyền có khả năng định ra giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hóa mà họ bán ra và giá cả độc quyền thấp dưới giá cả sản xuất đối với những hàng hóa mà họ mua, trước hết là nguyên liệu. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hóa vượt rất xa giá cả sản xuất. Qua đó họ thu lợi nhuận độc quyền.
 - Tuy nhiên, giá cả độc quyền không thủ tiêu được tác động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư. Vì xét toàn bộ xã hội thì tổng giá cả vẫn bằng tổng số giá trị và tổng lợi nhuận vẫn bằng tổng giá trị thặng dư.
 - Mặc dù xuất hiện độc quyền, nhưng nền kinh tế tư bản chủ nghĩa không thủ tiêu được cạnh tranh, độc quyền và cạnh tranh cùng tồn tại song song, thống nhất với nhau. Chính vì thế, cạnh tranh càng quyết liệt và hậu quả cũng rất nguy hiểm cho xã hội cũng như cho chính chủ nghĩa tư bản.
 - Bản chất của độc quyền: Độc quyền trước hết là tư bản tập thể, gốc vẫn là tư nhân (vẫn trên cơ sở chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất). Vì thế, đây là một sự cải biến về quan hệ sản xuất kéo theo sự biến đổi trong phân phối lợi nhuận và tổ chức quản lý, do đó mở rộng quan hệ sản xuất TBCN cho phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất
- **Thứ hai: tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối sâu sắc nền kinh tế.**

- Tích tụ, tập trung tư bản trong ngân hàng dẫn đến sự hình thành các tổ chức độc quyền trong ngân hàng. Từ chỗ làm trung gian trong việc thanh toán và tín dụng nay do nắm được phần lớn tư bản tiền tệ trong xã hội, ngân hàng đã trở thành người có quyền lực vạn năng chi phối các hoạt động kinh tế - xã hội.

- Các tổ chức độc quyền ngân hàng cho các tổ chức độc quyền công nghiệp vay và nhận gửi những số tiền lớn của các tổ chức độc quyền công nghiệp trong một thời gian dài, nên lợi ích của chúng xoắn xuýt với nhau, hai bên đều quan tâm đến hoạt động của nhau, tìm cách thâm nhập vào nhau.

Quan hệ đan xen giữa hai loại tư bản đó đã hình thành một loại tư bản mới gọi là tư bản tài chính. Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền trong ngân hàng và tư bản độc quyền trong công nghiệp.

- Bọn đầu sỏ tài chính thực hiện sự thống trị của mình bằng “chế độ tham dự”. Thực chất của chế độ tham dự là nhà tư bản tài chính lớn hoặc một tập đoàn tài chính, nhờ nắm được số cổ phiếu khổng lồ mà chi phối được công ty gốc hay “công ty mẹ”, rồi công ty mẹ chi phối các công ty phụ thuộc hay các “công ty con”, các công ty này lại chi phối các “công ty cháu” v.v... Bởi vậy, với một số tư bản nhất định, một đầu sỏ tư bản tài chính có thể chi phối được những lĩnh vực sản xuất rất lớn.

- **Thứ ba: xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến.**

- Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, đặc trưng nhất là xuất khẩu hàng hóa. Xuất khẩu hàng hóa là đưa hàng hóa ra nước ngoài nhằm mục đích thu giá trị trở về.
- Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, đặc trưng nhất là xuất khẩu tư bản. Xuất khẩu tư bản là đưa giá trị ra nước ngoài đầu tư nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi khác ở nước nhận nhập khẩu tư bản
- Cuối thế kỉ XIX-đầu thế kỉ XX, xuất khẩu tư bản trở nên phổ biến do:
 - ở các nước tư bản phát triển đã tích lũy được 1 lượng tư bản lớn dẫn đến: “thừa tư bản tương đối”, nghĩa là các nhà tư bản không tìm được nơi đầu tư có lợi cao hơn ở trong nước. Vì vậy tìm mọi cách xuất khẩu tư bản ra nước ngoài nhằm tìm kiếm nguồn lợi nhuận lớn hơn để đưa về nước.
 - ở các nước nhỏ, các nước đang phát triển, các nước bị lạc hậu về kinh tế bị lôi cuốn vào quá trình giao lưu và hội nhập kinh tế thế giới dẫn đến thiếu tư bản. Trong khi đó ở những nước này có rất nhiều lợi thế đó là giá thuê ruộng đất thấp, tiền công thấp, giá nguyên liệu rẻ...rất hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài
- các hình thức xuất khẩu tư bản bao gồm:
 - xét theo hình thức đầu tư thì có xuất khẩu tư bản trực tiếp và xuất khẩu tư bản gián tiếp.
 - ❖ xuất khẩu tư bản trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư nhằm trực tiếp kinh doanh và thu lợi nhuận từ đó.
 - ❖ Xuất khẩu tư bản gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá trị khác...và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà các nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lí hoạt động đầu tư.
 - Xét theo chủ thể sở hữu thì có xuất khẩu tư bản nhà nước và xuất khẩu tư bản tư nhân
 - ❖ Xuất khẩu tư bản nhà nước là do nhà nước tư bản độc quyền sử dụng nguồn vốn từ ngân sách của mình, tiền của các tổ chức độc quyền để đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản hoặc dưới hình thức viện trợ có hoàn lại và không hoàn lại để thực hiện những mục tiêu về kinh tế, chính trị, quân sự.
 - ❖ Xuất khẩu tư bản tư nhân là hình thức xuất khẩu do tư bản tư nhân thực hiện và thường hướng vào những ngành chu chuyển vốn nhanh, lợi nhuận cao.
- Ngày nay, xuất khẩu tư bản có những đặc điểm mới, cụ thể:
 - Trước đây, luồng tư bản xuất khẩu chủ yếu từ các nước tư bản phát triển sang các nước kém phát triển. Nhưng ngày nay đại bộ phận dòng vốn đầu tư lại chảy qua giữa các nước phát triển với nhau.
 - Chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó các công ty xuyên quốc gia đóng vai trò ngày càng cao trong xuất khẩu tư bản.

- Hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, có sự đan xen giữa xuất khẩu hàng hóa và xuất khẩu tư bản
- Ý nghĩa
 - Việt Nam là nước đang phát triển, đặc biệt là đứng trước bối cảnh hội nhập sau vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Và Việt Nam đang thực hiện quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước, rất cần nguồn vốn bên ngoài để tạo ra cú huýt cho nền kinh tế. cho nên Việt Nam chủ trương thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.
 - Bên cạnh vấn đề thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài, một vấn đề đặt ra đối với nước ta là cần phải sử dụng nguồn vốn đó một cách có hiệu quả.
 - Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài đó là “ vốn trong nước giữ vai trò quyết định, vốn nước ngoài chỉ giữ vai trò quan trọng” để xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ mà không phải phụ thuộc vào các quốc gia bên ngoài.

10. Kinh tế thị trường (Khái niệm và tính tất yếu khách quan phải phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam)

a) Khái niệm:

- Kinh tế thị trường là sản phẩm của nền văn minh nhân loại, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một kiểu nền kinh tế thị trường phù hợp với Việt Nam, phản ánh trình độ phát triển và điều kiện lịch sử của Việt Nam
- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường, đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; có sự điều tiết của Nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.
- Như vậy, định hướng XHCN thực chất là hướng tới các giá trị cốt lõi của xã hội mới(dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh)
- Để đạt được hệ giá trị cốt lõi, nền KTTT ở VN cần có vai trò điều tiết của nhà nước, nhưng đối với Việt Nam, nhà nước phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản VN.
- KTTT định hướng XHCN vừa phải bao hàm đầy đủ các đặc trưng chung vốn có của KTTT nói chung vừa có đặc điểm riêng của VN.

b) Tính tất yếu khách quan phải phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:

Phát triển KTTT định hướng XHCN là đường lối chiến lược nhất quán, là mô hình KT tổng quát trong suốt thời kì quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Tính tất yếu này xuất phát từ những lý do cơ bản sau:

- + Một là: phát triển KTTT định hướng XHCN là phù hợp với tính QL phát triển khách quan.
- Ở Việt Nam các điều kiện cho sự hình thành và phát triển KTHH luôn tồn tại. Do đó, sự hình thành KTTT cũng là tất yếu khách quan.

- Mặc dù KTTT TBCN đã đạt tới giai đoạn phát triển cao, phồn thịnh ở các nước TB phát triển, nhưng những >< vốn có của nó không thể nào khắc phục được trong lòng XHTB.

- Nhân loại muốn tiếp tục phát triển không chỉ dừng lại ở KTTT TBCN. Sự lựa chọn mô hình KTTT định hướng XHCN của Việt Nam là phù hợp với xu thế của thời đại và đặc điểm phát triển của đất nước.

+ Hai là: do tính ưu việt của KTTT trong thúc đẩy phát triển.

- KTTT là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả, luôn phát triển theo hướng năng động, kích thích tiến bộ kỹ thuật-công nghệ...

- Sự phát triển của KTTT không hề mâu thuẫn với mục tiêu của CNXH; là lựa chọn cách làm, bước đi đúng quy luật khách quan, là phương tiện cần thiết để đi đến mục tiêu CNXH nhanh và có hiệu quả.

- Tuy nhiên cần chú ý đến những thất bại và khuyết tật của thị trường để có sự can thiệp, điều tiết kịp thời của nhà nước pháp quyền XHCN.

+ Ba là, mô hình KTTT phù hợp với nguyện vọng của nhân dân mong muốn dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là khát vọng của nhân dân VN.

- Nước ta quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN về thực chất là quá trình phát triển “rút ngắn” của lịch sử, chứ không phải “đốt cháy” giai đoạn.

- Phát triển KTTT định hướng XHCN sẽ phá vỡ tính chất tự cấp, tự túc của nền kinh tế, đẩy mạnh phân công lao động, phát triển ngành nghề...

Tóm lại, phát triển KTTT định hướng XHCN ở VN là bước đi quan trọng nhằm xã hội hóa nền sản xuất xã hội, là bước đi tất yếu của sự phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn, là bước quá độ đi lên CNXH.

11. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở VN (Khái niệm và tính tất yếu khách quan và nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở VN).

a) Khái niệm:

- Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội dựa chủ yếu trên lao động bằng máy móc tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

b) Tính tất yếu khách quan:

1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý KT-XH, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến SLĐ với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại; dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ KHCN nhằm tạo ra NSLĐ cao.

2. CNH, HĐH ở Việt Nam có những đặc điểm:

- CNH, HĐH theo định hướng XHCN, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.
- CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức.
- CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- CNH, HĐH trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và Việt Nam đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế

3. Lý do khách quan Việt Nam phải thực hiện CNH, HĐH

+ Một là, lý luận và thực tiễn cho thấy CNH là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội mà mọi quốc gia đều trải qua.

- CNH là quá trình tạo ra động lực mạnh mẽ cho nền kinh tế, là đòn bẩy tạo sự phát triển đột biến trong các lĩnh vực hoạt động của con người.

- Bất kỳ quốc gia nào đi lên chủ nghĩa xã hội đều phải thực hiện nhiệm vụ hàng đầu là xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội

Từ CNTB hay trước CNTB quá độ lên CNXH, xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật cho CNXH là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua CNH, HĐH.

• - Muốn có cơ sở vật chất-kỹ thuật của CNXH, các nước phải thực hiện quy luật nói trên bằng cách tiến hành cách mạng XHCN về QHSX; tiếp thu vận dụng và phát triển cao hơn những thành tựu khoa học và công nghệ...

+ Hai là, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển đi lên CNXH như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho CNXH là phải thực hiện từ đầu thông qua CNH, HĐH.

- Mỗi bước thực tiễn của quá trình CNH, HĐH là một bước tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH, phát triển mạnh mẽ LLSX và góp phần hoàn thiện QHSX XHCN, trên cơ sở đó từng bước nâng dần trình độ văn minh của xã hội.

- Xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại. Để thực hiện điều

này, trước hết đòi hỏi phải xây dựng cơ sở vật chất –kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại tạo ra năng suất lao động cao.

+ Ngoài ra, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm:

- CNH, HĐH để phát triển lực lượng sản xuất, nhằm khai thác, phát huy và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.
- CNH, HĐH còn mở rộng quan hệ và hợp tác kinh tế quốc tế; tăng cường, củng cố khối liên minh công nhân, nông dân và trí thức, nâng cao vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân; tăng cường tiềm lực cho an ninh, quốc phòng, đồng thời tạo điều kiện vật chất và tinh thần để xây dựng nền văn hóa mới và con người mới XHCN.
- + Khẳng định, CNH, HĐH là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường đi lên CNXH mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Là nhiệm vụ trọng tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

c) Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở VN.

- Một là: tạo lập những điều kiện có thể thực hiện chuyển đổi nền sản xuất-xã hội lạc hậu sang nền sản xuất-xã hội tiên bộ.
- Muốn chuyển đổi trình độ phát triển, đòi hỏi phải dựa trên những tiền đề trong nước, quốc tế.
- Do đó, nội dung quan trọng hàng đầu để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phải tạo lập các điều kiện cần thiết trên tất cả các mặt của đời sống sản xuất xã hội.
- Hai là: thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất-xã hội lạc hậu sang nền sản xuất-xã hội hiện đại

Cụ thể:

- Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại.
 - Đối với những nước còn kém phát triển, trình độ kỹ thuật công nghệ của sản xuất còn lạc hậu, thì nhiệm vụ trọng tâm là thực hiện cơ khí hóa nhằm thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc để nâng cao năng suất lao động.
 - Quá trình CNH, HĐH đòi hỏi ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới, hiện đại vào tất cả các ngành, vùng, các lĩnh vực của nền kinh tế.
 - Việc ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới cần phải có sự lựa chọn cho phù hợp khả năng, trình độ và điều kiện thực tiễn trong từng giai đoạn.
 - CNH, HĐH, ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới, hiện đại đòi hỏi phải được tiến hành đồng bộ, cân đối ở tất cả các ngành, các vùng, các lĩnh vực của nền kinh tế.
 - CNH, HĐH phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức của nhân loại.
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả.
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình CNH, HĐH phải gắn liền với sự phát triển của phân công lao động trong và ngoài nước, từng bước hình thành các ngành, các vùng chuyên môn hóa sản xuất để khai thác thế mạnh, nâng cao năng suất lao động, đồng thời phát huy nguồn lực của các ngành, các vùng và các thành phần kinh tế
 - Chuyển dịch cơ cấu ngành, vùng và thành phần kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả không thể tách rời sự phát triển các lĩnh vực khác của nền kinh tế như công nghệ thông tin, năng lượng, viễn thông...
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình CNH, HĐH phải được đặt trong chiến lược phát triển tổng thể của nền kinh tế; có tính đến mối quan hệ trong và ngoài nước; quan hệ giữa trung ương và địa phương; quan hệ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng; quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng.
- Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Mục tiêu của CNH, HĐH nền kinh tế quốc dân ở nước ta là nhằm xây dựng CNXH, vì vậy phải củng cố và tăng cường địa vị chủ đạo của quan hệ sản xuất XHCN, tiến tới xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất XHCN trong toàn bộ nền kinh tế
- Quá trình CNH, HĐH phải coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN mà nền tảng là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu, thực hiện chế độ phân phối theo lao động và phân phối qua các quỹ phúc lợi xã hội
- Quá trình xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật, phát triển LLSX phải đảm bảo sự phù hợp với QHSX. Đồng thời củng cố và hoàn thiện QHSX XHCN, đảm bảo sự phù hợp trên cả ba mặt của QHSX là: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối, trao đổi

12. Hội nhập kinh tế quốc tế của VN (Khái niệm, nội dung và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế của VN)

a) Khái niệm: là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

b) Nội dung:

- Chuẩn bị điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu quả, thành công.
 - Hội nhập là tất yếu, tuy nhiên, đối với VN, hội nhập không phải bằng mọi giá
 - Quá trình hội nhập phải được cân nhắc với lộ trình và cách thức tối ưu.
 - Quá trình này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị các điều kiện trong nội bộ nền kinh tế cũng như các mối quan hệ quốc tế thích hợp.
- Thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế:
 - Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ
 - Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành các mức độ cơ bản từ thấp đến cao là: thỏa thuận thương mại ưu đãi; khu vực mậu dịch tự do; liên minh thuế quan; thị trường chung; liên minh kinh tế tiền tệ.
 - Hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức như: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ,...

c) Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế của VN:

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình gia tăng sự liên hệ giữa nền kinh tế VN với nền kinh tế thế giới nên sẽ tạo ra nhiều tác động tích cực đối với quá trình phát triển của VN, mặt khác cũng đưa đến nhiều thách thức đòi hỏi phải vượt qua mới thu được những lợi ích to lớn.

- Tác động tích cực:

+ Mở rộng thị trường thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế của kinh tế nước ta trong phân công lao động quốc tế.

+ tạo động lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý, hiện đại và hiệu quả hơn, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng khả năng thu hút khoa học công nghệ hiện đại và đầu tư bên ngoài vào nền kinh tế.

+ Tăng cơ hội cho các doanh nghiệp trong nước tiếp cận thị trường quốc tế, nguồn tín dụng và các đối tượng quốc tế.

+ Tạo cơ hội cải thiện tiêu dùng trong nước, được tiếp cận và giao lưu nhiều hơn với thế giới bên ngoài tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cả trong và ngoài nước.

+ Tạo điều kiện để các nhà hoạch định chính sách nắm bắt tốt hơn tình hình và xu thế phát triển của thế giới, từ đó xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển hợp lý.

+ là tiền đề cho hội nhập về văn hóa, tạo điều kiện tiếp thu những giá trị tinh hoa của thế giới.

+ Tác động mạnh mẽ đến hội nhập chính trị, xây dựng xã hội dân chủ, văn minh.

+ tạo điều kiện để mỗi nước tìm cho mình một vị trí thích hợp trong trật tự quốc tế.

+ Giúp bảo đảm an ninh quốc gia, duy trì hòa bình, ổn định trong khu vực và quốc tế; giải quyết các vấn đề toàn cầu như: môi trường, biến đổi khí hậu, phòng chống tội và buôn lậu quốc tế.

Tác động tiêu cực:

+ Làm gia tăng cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn trong phát triển, thậm chí là phá sản.

+ Gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài.

+ có thể đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nước khác nhau trong xã hội; làm tăng nguy cơ khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội.

+ Các nước đang phát triển phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế bất lợi, do tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động nhưng có giá trị gia tăng thấp.

+ Có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự xã hội.

+ Làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống dân tộc bị xói mòn trước sự du nhập của văn hóa nước ngoài.

+ Làm tăng nguy cơ gia tăng tình trạng khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp.